

Số: 11 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai,

ngày 02/01/2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành về chức năng, quyền hạn và cấu trúc của Ban Quản lý các Khu công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1643/UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư trong các khu công nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-CNĐN ngày 27/1/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Haesung Việt Nam tại đường số 6, Khu công nghiệp Nhị Xuân, xã Long Thọ, huyện Nhị Xuân, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 4740/KCN-ĐN ngày 12/12/2023 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ để nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Haesung Việt Nam tại văn bản số 09/HAESUN ngày 11/01/2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đánh giá môi trường để cấp giấy phép môi trường tại đường số 6, Khu công nghiệp Nhị Xuân, xã Long Thọ, huyện Nhị Xuân, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên - Ban Quản lý Môi trường các Khu công nghiệp Đồng Nai.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Haesung Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các loại khuy, nút, cúc, khóa, chốt với quy mô 300 tấn sản phẩm/năm (có bao gồm công đoạn xi mạ)” tại đường số 6, Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất các loại khuy, nút, cúc, khóa, chốt với quy mô 300 tấn sản phẩm/năm (có bao gồm công đoạn xi mạ)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 6, Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp 3603309587 đăng ký lần đầu ngày 24/09/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10/06/2022 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4368404143 chứng nhận lần đầu ngày 10/9/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 15 ngày 24/10/2022 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603309587

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại khuy, nút, cúc, khóa, chốt với quy mô 300 tấn sản phẩm/năm (có bao gồm công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 10.000 m<sup>2</sup>.

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 5, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: 300 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất sản phẩm nút áo bằng sừng trâu, sừng bò: *Nhập nguyên liệu → Máy lựa nguyên liệu → Gọt, xén, khoét lỗ → Mài i , đ á n h bằng gỗ → Đánh bóng bằng g → đ Lựa và phân loại nút thành phẩm → Thành phẩm , đ ó n g g ó i , l u u k h o*

- Quy trình sản xuất sản phẩm nút áo bằng nhựa, vỏ sò, corozo: *Nguyên liệu (nhựa) → Đổ khuôn → Cắt p h ô i t ư c y ê u c à u k ≠ Nhập nguyên liệu (vỏ sò, corozo) → Máy lựa nguyên liệu → Gọt, xén, khoét lỗ → Mài i , đ á n h bóng bằng gỗ → L ê n m à u n ú t c à u g → đ đ I á n h à h à n h b ó p đ h g n h g ó i , l u u k h o*

- Quy trình sản xuất sản phẩm nút áo, phụ kiện bằng kim loại: *Nguyên liệu đầu vào → Cắt v ì n h h ì n h nút → Mài nhẵn sản phẩm → Mạ → T h à n đ ì n , p h đ ó n g g ó i , l u u k h o*

- Quy trình sản xuất các phụ kiện, nút áo với nguyên liệu dạng tấm: Tạo khuôn + Nguyên liệu dạng tấm → Tạo vân → Đục lỗ → Mài nhẵn, lắp ráp mặt sau → Mạ → Thà n ấ m , p h ớ n g g ó i , l u u k h o

- Quy trình sản xuất sản phẩm bằng kỹ thuật đúc: Tạo khuôn → Đ ú e → Mạ → Đ á n h → T h à n ấ m , p h ớ n g g ó i , l u u k h o

- Quy trình xi mạ: Sản phẩm cần xi mạ → tẩy dầu mỡ → Rửa ớc u → ể B tẩy rỉ s é t ủa n ấ m → oạt Hoá bề mặt Rửa ớc u → ả l ấ m 1 lớp ồng → Rửa ớc u → ả đ ồng lần 2 → Rửa ớc u → ả Ni ken → Rửa ớc u → Anot hoá → Tạo m à u ịt → m ấ s ả y → Th à ấ n h p h

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:**

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

#### 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 19 tháng 01 năm 2024 đến ngày 19 tháng 01 năm 2034).

**Điều 4.** Giấy phép môi trường số 150/GPMT-KCNĐN ngày 15/11/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất các loại khay, nút, cốc, khóa, chốt với quy mô 300 tấn sản phẩm/năm (có bao gồm công đoạn xi mạ)” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 5.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

## PHỤ LỤC 1

### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI ( K ề m t h e o G i á y 11 / G P M T - K n C N Đ n g N à y 19 t h u á n g 01 ó n ă 2024 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải của dự án sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI theo Hợp đồng xử lý nước thải số 54/HĐXLNT.NT6A ngày 01/09/2023 giữa Chủ dự án và Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A.

- Nước thải từ quá trình xi mạ và quá trình tạo màu được thu gom, chứa trong thùng chứa được đậy kín và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định theo dạng chất thải nguy hại, không xả thải ra ngoài môi trường.

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

#### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

##### 1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lao động với lưu lượng dự kiến 6,4 m<sup>3</sup>/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 26 m<sup>3</sup> trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI tại 1 hố ga trên đường số 1 của KCN.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn với lưu lượng dự kiến 0,4 m<sup>3</sup>/ngày đêm, được dẫn về bể tách dầu thể tích 2m<sup>3</sup> để thu gom xử lý sơ bộ khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI tại 1 hố ga trên đường số 1 của KCN.

- Nước thải từ quá trình mài, đánh bóng với lưu lượng dự kiến là 3,2 m<sup>3</sup>/ngày.đêm cùng với nước thải từ vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng 0,8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI tại 1 hố ga trên đường số 1 của KCN.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng dự kiến 0,8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI tại 1 hố ga trên đường số 1 của KCN.

- Nước thải từ quá trình tạo màu với lưu lượng dự kiến là 0,8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được chứa trong thùng chứa được đậy kín và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định theo dạng chất thải nguy hại, không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải từ quá trình xi mạ với lưu lượng dự kiến là 3,84 m<sup>3</sup>/lần được chứa trong thùng chứa được đậy kín và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định theo dạng chất thải nguy hại, không xả thải ra ngoài môi trường (chỉ phát sinh khi có dòng sản phẩm cần mạ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải* → *lắng* → *Hồ lắng* → *3 đơn keo tụ* → *điều chỉnh pH*.

- Công suất thiết kế: 5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Al<sub>2</sub>(SO<sub>4</sub>)<sub>3</sub>

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch VI.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại bể chứa nước thải ban đầu của từng công đoạn của hệ thống xử lý trong thời gian 24 giờ để tạm thời lưu giữ nước thải, chờ khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, tổng N, tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo yêu cầu tại Mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*( K ề m t h e o G i á y p h ế G P K M T N Đ N r 19 r ừ n ă m 2024 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

+ Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý hơi hóa chất công đoạn xi mạ.

+ Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn gọt, xén, khoét lỗ, mài đánh bóng của quá trình sản xuất nút áo bằng sừng trâu, sừng bò.

+ Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn gọt, xén, khoét lỗ, mài đánh bóng của quá trình sản xuất sản phẩm nút áo bằng nhựa, vỏ sò, corozo.

+ Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn mài, đục lỗ của quá trình sản xuất các phụ kiện, nút áo và công đoạn đúc.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát sau hệ thống xử lý hơi hoá chất từ quá trình xi mạ (nguồn số 1). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.200.089; Y = 413.653.

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát sau hệ thống thu gom bụi (nguồn số 2). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.200.075; Y = 413.650.

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát sau hệ thống thu gom bụi (nguồn số 3). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.200.079; Y = 413.651.

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát sau hệ thống thu gom bụi (nguồn số 4). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.200.080; Y = 413.652.

*(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>45, múi chiều 3<sup>0</sup>)*

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

+ Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:** Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

**2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K<sub>v</sub> = 0,8, K<sub>p</sub> = 0,8), cụ thể như sau:**





- Bụi phát sinh từ công đoạn mài, đục lỗ của quá trình sản xuất các phụ kiện, nút áo và công đoạn đúc được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất thiết kế 35.000 m<sup>3</sup>/giờ bằng chụp hút có kích thước D150, D300, D450, D1100.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý khí thải hơi hoá chất công đoạn xi mạ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi axit → Chụp hút → Quạt công suất hút → Thiết bị hấp thụ → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường xử lý và thông gió tự nhiên

- Công suất thiết kế: 7.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống thu gom bụi.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường xử lý và thông gió tự nhiên

- Công suất thiết kế: 35.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải hơi hóa chất công đoạn xi mạ, công suất thiết kế 7.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- 03 Hệ thống thu gom bụi phát sinh từ quá trình sản xuất, công suất thiết kế 35.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan

trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

( K ề m t h e o G i á y p h ế G P H M C T N Đ N r 19 t ừ n ă m 2018 s ố 01 ó 1  
n ă m 2024 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n h )

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: từ khu vực gọt, xén, khoét lỗ.
- Nguồn số 02: từ khu vực mài, đánh bóng bằng đá.
- Nguồn số 03: từ khu vực cắt và định hình nút.
- Nguồn số 04: từ khu vực mài nhẵn sản phẩm.
- Nguồn số 5: từ khu vực đục lỗ
- Nguồn số 6: từ khu vực mài nhẵn, lắp ráp mặt sau

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- Nguồn số 01: từ khu vực gọt, xén, khoét lỗ; tọa độ: X = 1185528; Y = 408881.
- Nguồn số 02: từ khu vực mài, đánh bóng bằng đá; tọa độ: X = 1185522; Y = 408878.
- Nguồn số 03: từ khu vực cắt và định hình nút; tọa độ: X = 1185522; Y = 408878.
- Nguồn số 04: từ khu vực mài nhẵn sản phẩm; tọa độ: X = 1185522; Y = 408878
- Nguồn số 5: từ khu vực đục lỗ; tọa độ: X = 1185522; Y = 408878.
- Nguồn số 6: từ khu vực mài nhẵn, lắp ráp mặt sau; tọa độ: X = 1185522; Y = 408878.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107<sup>o</sup>45', múi chiều 3<sup>o</sup>).

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L <sub>aeq</sub> ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông t ờng

4. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực t h ô n ò n g t h

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

## PHỤ LỤC 4

### YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

( K ề m t h e o G i á y p h ế G P K M T N Đ N r 19 t h ứ n g 01 ó n ă 2024 c ủ a B a n á Q K C N m n h ý Đ o n g N a i )

#### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

##### 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	15
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải (bóng đèn Led)	19 02 06	Rắn	NH	10
3	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	Rắn	NH	5
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	5
5	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	20
6	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	KS	120
7	Giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	50
8	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất	07 01 06	Lỏng	KS	490.000
9	Axit thải	07 01 01	Lỏng	NH	10
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có chứa thành phần nguy hại	12 06 05	Bùn	KS	1.200
<b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh</b>					<b>491.435</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Palet gỗ	-	Rắn	TT	50
2	Bao bì đóng gói hư hỏng, giấy carton, giấy vụn, giấy loại bỏ từ văn phòng	18 01 05	Rắn	TT	20
3	Nhóm nhựa: Các sản phẩm, nguyên liệu bằng nhựa hỏng	18 01 06	Rắn	TT-R	3.000
4	Nhóm kim loại: Mẫu kim loại thừa, sản phẩm hỏng bằng kim loại	11 04 03	Rắn	TT-R	1.100
5	Nguyên liệu sừng trâu sừng bò thừa, sản phẩm lỗi từ sừng trâu sừng bò, corozo, sò	-	Rắn	TT	3.156
6	Bụi thu gom từ quá trình sản xuất	-	Rắn	TT	2.344
7	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	Rắn	TT	10
8	Bùn thải từ bể tự hoại	-	Bùn	TT	500
<b>Tổng khối lượng</b>					<b>10.180</b>

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:**

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	7,48
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	5,0
<b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh</b>		<b>12,48</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 36,94 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 37 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.



### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

( K ề m t h e o G i á y p h ế P H Ạ C T N Đ N r 19 t ừ n ă m 2024 c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n h )

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:** Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải

chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

## **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**